CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25/2026/CBTT/TTT	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 3/2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh

- Mã chứng khoán: TTT
- Địa chỉ:1253 đường Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02763822376
- Email:tanitour.tayninh@gmail.com Website:http://www.tanitour.com.vn/

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính (BCTC) riêng quý 3/2026 và Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2026

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
Ký ngày: 20/10/2026 13:24:21

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/10/2026 tại đường dẫn: http://tanitour.com.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2026.

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng Q3.2026
- BCTC hợp nhất Q3.2026
- Giải trình BCTC riêng Q3.2026 số 211/DLTM, ngày 20/10/2026

M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH
P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH

Phan Thanh Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI
TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2026	Số tại 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**154.186.646.870**	**136.747.771.008**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**6.588.852.215**	**11.796.458.711**
1. Tiền	111	VII.1a	2.588.852.215	6.780.972.409
2. Các khoản tương đương tiền	112	VII.1b	4.000.000.000	5.015.486.302
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**123.331.490.413**	**91.743.594.519**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VII.2a	123.331.490.413	91.743.594.519
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.755.153.536**	**32.912.379.605**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VII.3	21.089.284.476	31.664.167.631
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.866.080	437.300.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	VII.4	1.639.002.980	810.911.974
IV. Hàng tồn kho	140	VII.5	**820.953.803**	**146.734.011**
1. Hàng tồn kho	141		820.953.803	146.734.011
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**690.196.903**	**148.604.162**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	VII.8a	504.235.869	148.604.162
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		185.961.034	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**29.292.789.823**	**29.835.626.384**
II. Tài sản cố định	**220**		**3.028.547.648**	**3.092.424.766**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VII.6	3.028.547.648	3.092.424.766
- Nguyên giá	222		23.990.411.849	23.191.808.986
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(20.961.864.201)	(20.099.384.220)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**	VII.7	**805.399.748**	**1.018.593.799**
- Nguyên giá	241		4.246.520.993	4.246.520.993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(3.441.121.245)	(3.227.927.194)
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		-	**340.907.683**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		-	340.907.683
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	VII.2b	**24.931.910.430**	**24.931.910.430**
1. Đầu tư vào công ty con	261		24.931.910.430	24.931.910.430
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**526.931.997**	**451.789.706**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	VII.8b	526.931.997	451.789.706
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**183.479.436.693**	**166.583.397.392**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/09/2026	Số tại 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**18.357.660.001**	**20.410.456.784**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**18.132.660.001**	**20.185.456.784**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII.9	4.421.447.234	5.168.698.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	671.089.578
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		158.270.000	158.270.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	VII.10	6.194.174.195	4.663.997.764
5. Phải trả người lao động	315		1.307.091.759	5.871.546.798
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	VII.11	786.594.889	439.630.004
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		507.777.779	150.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	VII.12a	4.754.475.720	3.059.395.391
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.828.425	2.828.425
II. Nợ dài hạn	**330**		**225.000.000**	**225.000.000**
8. Phải trả dài hạn khác	338	VII.12b	225.000.000	225.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	VII.13	**165.121.776.692**	**146.172.940.608**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.702.100.000	45.702.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.702.100.000	45.702.100.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		68.088.164	101.877.496
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24.537.406.213	24.537.406.213
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		94.814.182.315	75.831.556.899
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		75.831.556.899	55.186.817.458
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		18.982.625.416	20.644.739.441
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**183.479.436.693**	**166.583.397.392**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH RIÊNG

(Dạng đầy đủ)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 3-2026		LŨY KẾ ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM 2026	NĂM 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VIII.1	**26.141.835.176**	**24.312.691.747**	**97.786.185.633**	**94.600.255.433**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	**1.282.445.160**	**1.036.863.835**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp	**10**		**26.141.835.176**	**24.312.691.747**	**96.503.740.473**	**93.563.391.598**
4. Giá vốn hàng bán	11	VIII.2	22.116.006.128	19.485.739.808	73.868.353.686	73.184.046.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**4.025.829.048**	**4.826.951.939**	**22.635.386.787**	**20.379.345.100**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	22	VIII.3	2.306.751.911	1.380.937.682	5.164.443.853	3.976.459.056
8. Chi phí tài chính	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VIII.4	381.002.820	305.192.873	1.246.797.250	1.033.191.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VIII.5	1.666.997.976	1.325.786.263	5.227.474.325	4.648.911.721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)}	**30**		**4.284.580.163**	**4.576.910.485**	**21.325.559.065**	**18.673.700.771**
12. Thu nhập khác	31	VIII.6	5.906.008	1.699.610.179	3.606.938.705	5.087.647.287
13. Chi phí khác	32	VIII.7	-	122.949.705	1.168.216.000	1.234.090.925
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**5.906.008**	**1.576.660.474**	**2.438.722.705**	**3.853.556.362**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**4.290.486.171**	**6.153.570.959**	**23.764.281.770**	**22.527.257.133**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VIII.8	867.697.234	1.240.314.192	4.781.656.354	4.534.268.671
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**3.422.788.937**	**4.913.256.767**	**18.982.625.416**	**17.992.988.462**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025 (Trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		*23.764.281.770*	*22.527.257.133*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2		1.041.884.700	1.225.426.928
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(5.157.779.456)	(3.972.865.752)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		*19.648.387.014*	*19.779.818.309*
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	9		9.971.265.035	(5.135.076.685)
Tăng hàng tồn kho	10		(674.219.792)	(186.304.422)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.440.506.722)	(3.530.805.851)
Tăng chi phí chờ phân bổ	12		(430.773.998)	(210.049.867)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.393.946.415)	(3.914.798.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*21.680.205.122*	*6.802.782.947*
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(457.695.180)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(64.000.000.000)	(71.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		36.000.000.000	66.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.569.883.562	4.354.410.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(26.887.811.618)*	*(645.589.046)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		-	*(10.773.000)*
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	**50**		*(5.207.606.496)*	*6.146.420.901*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	**60**		**11.796.458.711**	**5.046.238.278**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	**70**		**6.588.852.215**	**11.192.659.179**

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 178/QĐUB ngày 28/12/1982 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Tây Ninh, Quyết định số 329/QĐ-CT ngày 13/4/2005 về việc triển khai cổ phần hóa Công ty Du lịch Tây Ninh, và Quyết định số 259/QĐUBND ngày 17/3/2006 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Tây Ninh thành Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3900244068 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp ngày 05 tháng 02 năm 2007.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần gần nhất
ngày 14 tháng 07 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 của Công ty là 45.702.100.000 đồng được chia thành 4.570.210 cổ phần.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số Số 1253 Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Nghành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty như kinh doanh nước giải khát, dịch vụ vận chuyển xe điện, dịch vụ giữ xe và dịch vụ dọn vệ sinh cảnh quan trong và quanh khu vực Núi Bà...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh: Công ty con

Nơi thành lập và hoạt động: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Bình Minh, tỉnh Tây Ninh

Số lượng lao động tại thời điểm báo cáo 30/09/2026 là 62 người.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc gía gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**: Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong lập và trình bày báo cáo tài chính. Cụ thể Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 99/2025/TT-BCT ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Sổ sách kế toán được ghi chép theo Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- **Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**: phương pháp kê khai thường xuyên.
- **Phương pháp tính giá hàng tồn kho:** phương pháp bình quân gia quyền.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo:Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:
- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.
- Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.
- Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.
- Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.
Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- **Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Tài sản cố định hữu hình	*Năm sử dụng*
Nhà xưởng vật kiến trúc	10-15 năm
Máy móc thiết bị	10 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Tài sản cố định khác	04-15 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gởi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại Công ty con.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.

6. Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

7. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền lương thưởng,…

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác

Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng

Doanh thu từ lãi tiền gởi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gởi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận kế toán khác

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.

Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

11. Các nghĩa vụ về Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh trong kỳ.

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơnlà hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VI. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty là bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ chỉ diễn ra tại khu vực Núi Bà tỉnh Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2026	31/12/2025 *(Đã trình bày lại)*
	VND	VND
a. Tiền	**2.588.852.215**	**6.780.972.409**
Tiền mặt tại quỹ	462.437.190	707.383.116
Tiền gửi ngân hàng	2.126.415.025	6.073.589.293
b. Các khoản tương đương tiền (*)	**4.000.000.000**	**5.015.486.302**
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hòa thành	4.000.000.000	3.006.376.713
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	-	2.009.109.589
Tổng cộng	**6.588.852.215**	**11.796.458.711**

(*) Tại ngày 30/09/2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75 %/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026	31/12/2025 *(Đã trình bày lại)*
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	**47.000.000.000**	**19.000.000.000**
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hòa thành	20.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam -CN Tây Ninh	27.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (**)	**71.000.000.000**	**71.000.000.000**
Công ty CP Bờ Biển Dài Tân Tạo (LBT)	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty CP Thương Mại Du Lịch Lạc Hồng (SLH)	26.000.000.000	26.000.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	**5.331.490.413**	**1.743.594.519**
Tổng cộng	**123.331.490.413**	**91.743.594.519**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng với mức lãi suất 7,8% đến 8%/năm

(**) Đây là các khoản cho vay các đối tượng doanh nghiệp với lãi suất vay quy định tại từng hợp đồng. Thời hạn vay 12 tháng, nhằm phục vụ cho mục đích hoạt động kinh doanh của bên vay. Hình thức bảo đảm cho vay là tín chấp.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
Đầu tư vào công ty con		Giá gốc	Dự Phòng	Giá gốc	Dự Phòng
Công ty CP Cáp treo Núi Bà Tây Ninh	TCT	24.931.910.430	-	24.931.910.430	-
Tổng cộng		**24.931.910.430**	**-**	**24.931.910.430**	**-**

Thông tin chi tiết Công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Núi Bà Đen, KP Ninh Phú, Phường Bình Minh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	51%	Dịch vụ vận chuyển du lịch

3. Phải thu khách hàng

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	**19.283.847.435**	-	**31.664.167.631**	-
Công ty CP Mặt Trời Tây Ninh	18.483.013.395	-	27.371.866.100	-
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	800.834.040	-	3.996.820.000	-
Khách hàng khác	**1.805.437.041**	-	**295.481.531**	-
Tổng cộng	**21.089.284.476**	-	**31.664.167.631**	-

4. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tiền vé cổng phải thu đối tác	1.558.370.000	-	810.911.974	-
Phải thu khác	80.632.980	-	-	-
Tổng cộng	**1.639.002.980**	-	**810.911.974**	-

5. Hàng tồn kho

	30/09/2026		31/12/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	548.756.506	-	6.959.661	-
Hàng hóa	272.197.297	-	139.774.350	-
Tổng cộng	**820.953.803**	-	**146.734.011**	-

6. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	*Cộng*
I. Nguyên giá						
Số dư ngày 31/12/2025	**6.599.881.503**	**603.731.998**	**13.429.743.117**	**2.526.652.368**	**31.800.000**	**23.191.808.986**
- Tăng trong kỳ	88.137.403	710.465.460	-	-	-	798.602.863
Số dư ngày 30/09/2026	**6.688.018.906**	**1.314.197.458**	**13.429.743.117**	**2.526.652.368**	**31.800.000**	**23.990.411.849**
II. Giá trị hao mòn						
Số dư ngày 31/12/2025	**6.271.372.529**	**348.528.729**	**10.924.110.801**	**2.526.652.368**	**28.719.793**	**20.099.384.220**
-Tăng khấu hao	295.704.497	152.495.137	380.491.015	-	-	828.690.649
-Hao mòn tài sản ngân sách		16.644.148	14.064.977	-	3.080.207	33.789.332
Số dư ngày 30/09/2026	**6.567.077.026**	**517.668.014**	**11.318.666.793**	**2.526.652.368**	**31.800.000**	**20.961.864.201**
III. Giá trị còn lại						
Tại ngày 31/12/2025	**328.508.974**	**255.203.269**	**2.505.632.316**	-	**3.080.207**	**3.092.424.766**
Tại ngày 30/09/2026	**120.941.880**	**796.529.444**	**2.111.076.324**	-	-	**3.028.547.648**

7. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Tại thời điểm 30/09/2026, bất động sản đầu tư là văn phòng cho thuê tại đường Cách Mạng Tháng Tám, Khu phố Ninh Phước, Phường Ninh Thạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

8. Chi phí chờ phân bổ

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn	**504.235.869**	**148.604.162**
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	101.300.802	98.097.378
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.914.954	12.080.000
Chi phí thuê đất, tài sản	346.752.700	-
Khác	42.267.413	38.426.784
b. Dài hạn	**526.931.997**	**451.789.706**
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	226.257.357	248.920.954
Khác	300.674.640	202.868.752
Tổng cộng	**1.031.167.866**	**600.393.868**

9. Phải trả cho người bán

	30/09/2026 VND		31/12/2025 VND	
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	**3.899.594.240**	**3.899.594.240**	**2.803.141.990**	**2.803.141.990**
Công ty TNHH NGK Suntory Pepsico VN	3.899.594.240	3.899.594.240	2.803.141.990	2.803.141.990
Phải trả cho các đối tượng khác	**521.852.994**	**521.852.994**	**2.365.556.834**	**2.365.556.834**
Tổng cộng	**4.421.447.234**	**4.421.447.234**	**5.168.698.824**	**5.168.698.824**

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2025 VND		Trong kỳ VND		30/09/2026 VND	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	229.218.464	3.662.441.631	2.604.356.088	-	1.287.304.007
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.393.946.415	4.781.656.354	4.393.946.415	-	4.781.656.354
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.949.539	5.656.424	206.566.997	185.961.034	
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	187.010.800	93.505.400	-	93.505.400
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.883.346	157.366.886	151.541.798	-	31.708.434
Tổng cộng	**-**	**4.663.997.764**	**8.794.132.095**	**7.449.916.698**	**185.961.034**	**6.194.174.195**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Trích trước chi phí kiểm toán	60.000.000	-
Trích trước chi phí điện	142.299.904	120.217.504
Trích trước chi phí khác	584.294.985	319.412.500
Tổng cộng	**786.594.889**	**439.630.004**

12. Khoản phải trả khác

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
a. Ngắn hạn	**4.754.475.720**	**3.059.395.391**
Chi phí thu hộ vé cổng Ban QL KDL Núi Bà Đen	4.290.681.392	2.968.230.536
Các khoản phải trả khác	463.794.328	91.164.855
b. Dài hạn	**225.000.000**	**225.000.000**
Tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	225.000.000	225.000.000
Tổng cộng	**4.979.475.720**	**3.284.395.391**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 31/12/2024	-	45.702.100.000	64.327.237.458	24.537.406.213	134.566.743.671
- Lãi trong kỳ trước		-	17.992.988.462	-	17.992.988.462
Số dư ngày 30/09/2025	-	45.702.100.000	82.320.225.920	24.537.406.213	152.559.732.133
Số dư ngày 31/12/2025	101.877.496	45.702.100.000		24.537.406.213	146.172.940.608
- Giảm trong kỳ (nguồn KPSN điều chỉnh theo TT99)	33.789.332	-	-	-	33.789.332
- Lãi trong kỳ này	-	-	18.982.625.416	-	18.982.625.416
Số dư ngày 30/09/2026	68.088.164	45.702.100.000	94.814.182.315	24.537.406.213	165.121.776.692

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026		31/12/2025	
Vốn góp của các đối tượng	**Tỷ lệ vốn góp**	**VND**	**Tỷ lệ vốn góp**	**VND**
Công ty CP Địa Cầu	24,5%	11.197.010.000	24,5%	11.197.010.000
Công ty TNHH Olympia	24 %	10.968.500.000	24 %	10.968.500.000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương	24 %	10.968.500.000	24 %	10.968.500.000
Nhà đầu tư khác	27,5 %	12.568.090.000	27,5 %	12.568.090.000
Tổng cộng	**100%**	**45.702.100.000**	**100%**	**45.702.100.000**

Cổ phiếu phổ thông

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	*4.570.210*	*4.570.210*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	*10.000*	*10.000*

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Doanh thu hàng hóa	13.472.414.473	10.893.497.670
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6.665.815.769	9.105.373.839
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại	3.291.394.444	2.188.068.518
Doanh thu vận chuyển	1.379.177.803	791.925.926
Doanh thu khác	1.333.032.687	1.333.825.794
Tổng cộng	**26.141.835.176**	**24.312.691.747**

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Giá vốn hàng hóa	13.016.702.832	8.957.208.982
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6.561.946.917	8.121.582.425
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1.750.757.142	1.606.419.242
Giá vốn vận chuyển	642.030.194	645.021.603
Giá vốn khác	144.569.043	155.507.556
Tổng cộng	**22.116.006.128**	**19.485.739.808**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.306.751.911	1.380.937.682
Tổng cộng	**2.306.751.911**	**1.380.937.682**

4. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí lương nhân viên	364.333.892	261.391.301
Chi phí khác	16.668.928	43.801.572
Tổng cộng	**381.002.820**	**305.192.873**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	1.499.820.326	1.136.299.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	108.412.546	131.001.466
Chi phí khác	58.765.104	58.485.068
Tổng cộng	**1.666.997.976**	**1.325.786.263**

6. Thu nhập khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm, quảng cáo thương hiệu	-	1.694.160.000
Thu khác	5.906.008	5.450.179
Tổng cộng	**5.906.008**	**1.699.610.179**

7. Chi phí khác

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Hỗ trợ trưng bày sản phẩm	-	122.949.705
Tổng cộng	**-**	**122.949.705**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**4.290.486.171**	**6.153.570.959**
Các khoản điều chỉnh tăng:	48.000.000	48.000.000
- Chi phí không được trừ khi quyết toán thuế TNDN	48.000.000	48.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	**4.338.486.171**	**6.201.570.959**
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**867.697.234**	**1.240.314.192**

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Quý 3/2026	Quý 3/2025
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGĐ và BKS	VND	VND
Ông Nguyễn Thành Đông	134.136.000	134.136.000
Ông Trịnh Văn Hà	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thị Hiền	174.000.000	144.000.000
Ông Võ Trần Chí Thịnh	15.000.000	15.000.000
Ông Nguyễn Huy Cường	15.000.000	15.000.000
Ông Phan Thanh Trung	12.000.000	12.000.000
Các thành viên Ban kiểm soát	106.800.000	106.800.000
Tổng cộng	**474.936.000**	**444.936.000**

B. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2026 VND	Quý 3/2025 VND
1. Doanh thu			
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1.729.824.870	1.201.768.641
2. Mua hàng hóa, dịch vụ			
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	16.976.964	15.433.320
3. Cổ tức			
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	158.270.000	158.270.000
4. Số dư các bên liên quan			
+ Phải thu Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	1.262.597.700	37.070.000
+ Phải trả Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh	Công ty con	-	45.000.000

Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Cẩm	Trần Thị Phượng	Trần Thị Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 211 /DLTM	*Tây Ninh, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

V/v Báo cáo giải trình lợi nhuận BCTC riêng Q3.2026 Giảm so với lợi nhuận BCTC Q3.2025

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ theo quy định tại Chương III, Điều 14 khoản 2,3,4 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả kinh doanh Quí 3 năm 2026 của Công ty Cổ Phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh,

Nay Công ty Cổ phần Du lịch - Thương mại Tây Ninh xin báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2026 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2025, cụ thể như sau:

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2026	Quý 3/2025	Tăng(+)/ giảm (-)	Tỉ lệ % (tăng/giảm)
1	Tổng doanh thu	28,454,493,095	27,393,239,608	1,061,253,487	3.87
2	Tổng chi phí	24,164,006,924	21,239,668,649	2,924,338,275	13.77
3	Lợi nhuận trước thuế	4,290,486,171	6,153,570,959	-1,863,084,788	-30.28
4	Lợi nhuận sau thuế	3,422,788,937	4,913,256,767	-1,490,467,830	-30.34

Qua bảng số liệu tổng hợp trên, lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2026 đạt 3,422,788,937 đồng giảm 30.34% so với lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2025, tương ứng số tiền là:(1,490,467,830) đồng, nguyên nhân do: tổng chi phí quí 3.2026 tăng 13.77% so với cùng kỳ, tương đương 2,924,338,275 đồng (chi phí nhân sự và nguyên vật liệu tăng).

Trên đây là báo cáo giải trình nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2026 giảm so với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2025.

Trân trọng!

***Nơi nhận*:** - *Như trên;* - *SGDCKHN;* - *Lưu.*	**TỔNG GIÁM ĐỐC** M.S.D.N: 3900244068 - C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH - THƯƠNG MẠI TÂY NINH P. NINH THẠNH - T. TÂY NINH **Trần Thị Hiền**